

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **30/2022/HS-PT**

Ngày: 22 - 02 - 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Thế Cẩm**

Các Thẩm phán:

Ông **Bùi Xuân Liêm**

Ông **Võ Minh Diệp**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Thanh Thảo** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà **Đào Thị Việt Hà** - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: **151/2021/HS-PT** ngày 05 tháng 7 năm 2021 đối với bị cáo Nguyễn Thị T1 cùng các đồng phạm. Do có kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị T1 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: **23/2021/HS-ST** ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

- Bị cáo có kháng cáo: **Nguyễn Thị T1**, sinh năm: 1982, tại huyện P, tỉnh Quảng Trị; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: thôn K 2, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; Nghề nghiệp: Buôn bán; Trình độ học vấn: Lớp 02/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Văn Th1, sinh năm 1954 và bà Lê Thị Th2, sinh năm 1954; có chồng là Dương D, sinh năm 1975 và có 03 con chung (con lớn nhất sinh năm 2002, con nhỏ nhất sinh năm 2011); Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 25/12/2019 đến ngày 03/01/2020 được thay thế biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị T1: Luật sư **Nguyễn Thị Tuyết S1** – Công ty Luật T, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam, bào chữa theo yêu cầu của bị cáo; có mặt tại phiên tòa.

- Các bị cáo không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị:

1. Phạm Trường C, sinh năm: 1970; nơi cư trú: Thôn B, xã M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; Nghề nghiệp: Lái xe; Trình độ học vấn: 10/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông Phạm H, sinh năm 1931 và bà Thân Thị Th3, sinh năm 1929; có vợ là Nguyễn Thị Bích L, sinh năm 1968 và có hai con con lớn sinh năm 1993, con nhỏ sinh năm 2002; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 26/12/2019, chuyển tạm giam ngày 02/01/2020, đến ngày 18/3/2020 được thay thế biện pháp ngăn chặn từ tạm giam sang bảo lãnh; bị cáo hiện đang áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt tại phiên tòa.

2. **Phạm Đông Đ**, sinh năm: 1981; nơi cư trú: Thôn B, xã M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; Nghề nghiệp: Lái xe; Trình độ học vấn 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông: Phạm M, sinh năm 1943 và bà Huỳnh Thị D, sinh năm 1945; có vợ là Đỗ Thị Q, sinh năm 1993 và một con nhỏ sinh năm 2014; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 20/01/2020 đến ngày 18/3/2020 thay thế biện pháp ngăn chặn từ tạm giam sang bảo lãnh. Hiện bị cáo đang được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt tại phiên tòa.

3. **Võ Công T2** (tên gọi khác: **Út**), sinh năm: 1992; nơi cư trú: Thôn L, xã M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; Nghề nghiệp: Nông; Trình độ học vấn: 09/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông: Võ Anh Ph, sinh năm 1968 và bà Lê Thị Diệu H1, sinh năm 1968; có vợ là Nguyễn Thị Diệu H2, sinh năm 1990; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt tại phiên tòa.

4. **Nguyễn Hữu T3**, sinh năm: 1988; nơi cư trú: Thôn B, xã M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; Nghề nghiệp: Lái xe; Trình độ học vấn 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông: Nguyễn C (đã chết) và bà Nguyễn Thị Tố L, sinh năm 1956; có vợ là Thân Thị Mai Tr, sinh năm 1991 và một con nhỏ sinh năm 2017; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt tại phiên tòa.

5. **Võ Công P1**, sinh năm: 1988; nơi cư trú: Thôn L, xã M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; Nghề nghiệp: Buôn bán; Trình độ học vấn 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông: Võ Anh Ph, sinh năm 1968 và bà Lê Thị Diệu H1, sinh năm 1968; có vợ là Đỗ Thị Ngọc H3, sinh năm 1988 và ba con nhỏ sinh năm 2010, năm 2015 và 2017; tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt tại phiên tòa.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Dương D**, sinh năm 1975; có mặt.

2. Bà **Phan Thị M2**, sinh năm 1950; vắng mặt.

Cùng trú tại: Thôn Đông Khuong 2, xã Điện Phương, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

3. Bà **Phùng Thị Kim P2**, sinh năm 1981;

4. Bà **Trần Thị B**, sinh năm 1970;

Cùng trú tại: Thôn Thanh Chiêm 2, xã Điện Phương, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; đều vắng mặt.

- Người có liên quan do bị cáo Nguyễn Thị T1 cung cấp thông tin và đề nghị triệu tập:

1. Bà **Lê Thị Diễm P3**, sinh năm 1967.

Trú tại: thôn Thanh Chiêm 1, xã Điện Phương, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

2. Bà **Phạm Thị M1** (chưa xác định được năm sinh, nơi cư trú).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đ và bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã Đ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Nguyễn Thị T1 bắt đầu ghi lô đề từ ngày 10/12/2019. Hằng ngày, bị cáo T1 sử dụng điện thoại di động gắn sim số 0768.551.027 và 0905.982.190 để nhận tin nhắn ghi lô đề của nhiều người và tổ chức ghi bán lô đề trực tiếp tại xã P, thị xã Đ. Sau khi nhận lô đề, bị cáo T1 nhắn tin chuyển cho bị cáo P1 qua số điện thoại 0903.521.257 (*lưu tên Cu P1*) và bị cáo T2 qua hai số điện thoại 0903.234.592 (*lưu tên Cu Do*) và 0906.453.945 (*lưu tên Ph Tai*) để hưởng hoa hồng 10% trên số tiền ghi lô đề.

Sau khi nhận lô đề của bị cáo T1, bị cáo P1 tính toán giữ lại một phần lô đề để tự chung chi thắng thua, phần còn lại bị cáo P1 nhắn tin chuyển đến cho bị cáo C. Bị cáo T2 nhắn tin đến cho bị cáo T3. Bị cáo T3 và bị cáo T2 cùng nhau bàn bạc giữ lại một phần lô đề để tự chung chi thắng thua (*cả hai cùng nhau chia đôi số tiền thắng thua*), phần còn lại bị cáo T3 sử dụng số điện thoại 0935.868.03X và 0935.671.48X nhắn tin chuyển đến cho bị cáo C qua số 0974.929.29X (*lưu tên OC*).

Sau khi nhận tin nhắn lô đề từ bị cáo P1 và bị cáo T3, bị cáo C nhắn tin chuyển đến cho bị cáo Đ. Bị cáo Đ sẽ tính toán giữ lại một phần lô đề để cùng bị cáo C tự chung chi thắng thua (*cả hai chia đôi số tiền thắng thua*), phần còn lại bị cáo Đ nhắn tin chuyển đến cho một người phụ nữ tên S2 (*không rõ lai lịch*) có số điện thoại 0905.448.64X. Bị cáo Đ và bị cáo C hưởng 09% tiền hoa hồng từ S2, sau đó cả hai thêm vào 01% nữa để trả cho bị cáo T2, bị cáo T3 và bị cáo P1. Các bị cáo T2, P1 và T3 không nhận tiền hoa hồng mà chuyển lại 10% trên cho bị cáo T1. Các bị cáo T2, T3 và P1 chỉ thu lợi trên tiền thắng thua tự giữ lại chung chi.

Vào lúc 17 giờ 15 phút ngày 25/12/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Nam bắt quả tang bị cáo T1 đang có hành vi nhận và chuyển lô đề các đài Miền Trung - Tây Nguyên. Thu giữ 01 điện thoại di động hiệu Nokia gắn sim số 0768.551.027 và 0905.982.190; số tiền 1.700.000 đồng và 01 tờ tịch đề. Kiểm tra điện thoại di động hiệu Nokia của bị cáo T1 phát hiện vào ngày 24/12/2019 và 25/12/2019 có lưu nhiều tin nhắn có nội dung ghi lô đề cho các con bạc. Cụ thể như sau:

Ngày 24/12/2019 bị cáo T1 nhắn tin chuyển lô đề tổng số tiền **288.400.000** đồng. Trong đó, bị cáo T1 nhắn tin chuyển lô đề cho bị cáo **P1** với tổng số tiền **80.600.000** đồng; chuyển lô đề cho bị cáo **T2** số tiền **207.800.000** đồng. Đối chiếu các tin nhắn lô đề với kết quả xổ số ngày 24/12/2019 của các đài Đắk Lắk, Quảng Nam thì số tiền các con bạc trúng lô đề là **276.250.000** đồng.

Ngoài ra ngày 24/12/2019, bị cáo T1 còn nhắn tin cho số điện thoại 0941.055.722 (*lưu tên Aa*) ba tin nhắn có nội dung chuyển lô đề với số tiền 139.880.000 đồng. Đây là số điện thoại của Dương D (*sinh năm 1975, trú thôn K 2, xã P, thị xã Đ, là chồng của bị cáo T1*). Bị cáo T1 khai đã nhắn nhảm cho chồng và khi phát hiện ra đã nhắn chuyển lại cho bị cáo P1 một tin nhắn với số tiền **64.400.000** đồng (*đã quy kết ở trên*). Số tiền các con bạc ghi lô đề còn lại **75.480.000** đồng bị cáo T1 giữ lại để tự chung chi thắng thua. Đối chiếu với kết quả xổ số ngày 24/12/2019 của các đài Quảng Nam, Đắk Lắk thì số tiền các con bạc trúng lô đề là **44.250.000** đồng.

Như vậy tổng số tiền mà bị cáo T1 tổ chức đánh bạc ngày 24/12/2019 là **684.380.000** đồng; số tiền hoa hồng sẽ được nhận của bị cáo T1 là **28.840.000** đồng; số tiền thu lợi bất chính là **31.230.000** đồng.

Trong các lô đề mà bị cáo T1 chuyển cho bị cáo T2 và bị cáo T3 thì các con bạc trúng số tiền **182.250.000** đồng. Như vậy, số tiền bị cáo T2 và bị cáo T3 tổ chức đánh bạc ngày 24/12/2019 là **390.050.000** đồng.

Trong các lô đề mà bị cáo T1 chuyển cho bị cáo P1 thì các con bạc trúng số tiền **94.000.000** đồng. Như vậy, số tiền mà bị cáo P1 tổ chức đánh bạc ngày 24/12/2019 là **174.600.000** đồng.

Bị cáo P1 giữ lại một phần lô đề khoảng 50.000.000 đồng để tự chung chi thắng thua, phần còn lại bị cáo P1 chuyển cho bị cáo C. Bị cáo T2 và bị cáo T3 bàn bạc giữ lại một phần lô đề khoảng 30.000.000 đồng để tự chung chi thắng thua, phần còn lại bị cáo T3 chuyển cho bị cáo C.

Số tiền bị cáo C và bị cáo Đ nhận chuyển lô đề từ bị cáo P1 và bị cáo T3 ngày 24/12/2019 là khoảng **208.400.000** đồng. Bị cáo C và bị cáo Đ giữ lại khoảng 25% tổng số tiền nhận được, phần còn lại bị cáo Đ chuyển lên cho người tên Sim. Các đối tượng khác đã xóa các tin nhắn nhận và chuyển lô đề nên không có cơ sở xác định cụ thể các đối tượng đã giữ lại những lô đề nào và chuyển đi những lô đề nào để xác định thắng thua cụ thể.

Ngày 25/12/2019, bị cáo T1 nhận lô đề của một người đàn ông (không rõ lai lịch) có số điện thoại 0934.913.281 (*lưu tên BM*) với số tiền 28.500.000 đồng, một người tên Liễu (không rõ lai lịch) có số điện thoại 0935.009.867 (*lưu tên Bê L*) với số tiền 7.000.000 đồng, một người đàn ông (không rõ lai lịch) có số điện thoại 0778.346.810 (*lưu tên Chp2*), một người đàn ông (không rõ lai lịch) có số điện thoại 0345.536.917 (*lưu tên Cu Việt*) và một số con bạc khác nhắn tin đến điện thoại nhưng bị cáo T1 đã xóa. Ngoài ra, bị cáo T1 còn ghi lô đề trực tiếp cho nhiều người không xác định được lai lịch với số tiền **3.280.000** đồng. Bị cáo T1 tổng hợp chuyển cho bị cáo P1 số tiền **83.200.000** đồng, bị cáo T2 số tiền **198.000.000** đồng.

Ngoài ra, bị cáo T1 khai nhắn nhảm cho chồng là Dương D một tin nhắn có nội dung chuyển lô đề với số tiền **42.150.000** đồng nên sẽ tự chung chi đối với các con bạc.

Bị cáo P1 giữ lại lô đề với số tiền khoảng **50.000.000** đồng, phần còn lại khoảng hơn **30.000.000** đồng bị cáo P1 chuyển cho bị cáo C.

Bị cáo T2 nhắn tin chuyển toàn bộ lô đề nhận từ bị cáo T1 sang cho bị cáo T3, bị cáo T3 tính toán chuyển cho bị cáo C số tiền **124.200.000** đồng, số còn lại bị cáo T2 và bị cáo T3 tự chung chi thắng thua.

Bị cáo C và bị cáo Đ tính toán giữ lại một phần lô đề khoảng trên **25.000.000** đồng để tự chung chi thắng thua, phần còn lại bị cáo Đ chuyển cho Sim.

Trong lúc bị cáo T1 đang tiếp tục tổng hợp lô đề để chuyển cho nhà trên thì bị bắt quả tang, lúc này chưa có kết quả sổ xố ngày 25/12/2020 nên không tính toán tiền thắng thua của các con bạc. Như vậy có đủ cơ sở xác định số tiền tổ chức đánh bạc

của bị cáo T1 là **323.350.000** đồng, của bị cáo P1 là **83.200.000** đồng, của bị cáo T2 và bị cáo T3 là **198.000.000** đồng, của bị cáo C và bị cáo Đ là **157.400.000** đồng.

Các ngày 24, 25/12/2019 bị cáo T1 khai các con bạc mới chỉ trả cho bị cáo T1 được 500.000 đồng, số tiền còn lại bị cáo T1 chưa nhận. Các bị cáo T3, T2, P1, C và Đ đều khai đã tính toán, chung chi thắng thua ngày 24/12/2019 nhưng không nhớ số tiền cụ thể. Riêng bị cáo T1 khai chỉ tính toán nhưng chưa thanh toán. Các bị cáo đã tiến hành đối chất nhưng không có kết quả.

Ngoài ra qua điều tra các bị cáo T1, P1, T2, T3, C, Đ còn khai nhận: từ ngày 10/12/2019 đến ngày 23/12/2019, bị cáo T1 đã 10 ngày ghi và tổng hợp lô đề để chuyển cho bị cáo P1, T3, T2. Cụ thể:

- Bị cáo T1 khai mỗi ngày chuyển số tiền bình quân cho bị cáo P1 từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng, chuyển cho bị cáo T3 và bị cáo T2 từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng. Tổng số tiền hoa hồng đã nhận khoảng 42.000.000 đồng.

- Bị cáo P1 khai mỗi ngày bị cáo T1 chuyển cho bị cáo P1 từ 30.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng (bình quân khoảng 60.000.000 đồng/ngày). Bị cáo P1 giữ lại khoảng 50.000.000 đồng để tự chung chi, phần còn lại bị cáo P1 chuyển cho bị cáo C.

- Bị cáo T3 và bị cáo T2 khai mỗi ngày bị cáo T1 chuyển cho bị cáo T2 và bị cáo T3 từ 30.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng (khoảng 60.000.000 đồng/ngày). Cả hai giữ lại khoảng 10.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng, phần còn lại chuyển lên cho bị cáo C.

- Bị cáo C và bị cáo Đ khai mỗi ngày nhận lô đề khoảng 40.000.000 đồng, trong đó nhận của bị cáo T3 khoảng 35.000.000 đồng, của bị cáo P1 khoảng 5.000.000 đồng. Bị cáo C và bị cáo Đ giữ lại khoảng 25%, phần còn lại chuyển cho Sim.

Các bị cáo không thống nhất số tiền chuyển lô đề hằng ngày, Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất nhưng không có kết quả.

Với nội dung vụ án như trên, tại bản án hình sự sơ thẩm số: **23/2021/HS-ST** ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam đã quyết định: Tuyên bố các bị cáo **Nguyễn Thị T1, Phạm Trường C, Phạm Đông Đ, Võ Công T2, Nguyễn Hữu T3** và **Võ Công P1** phạm tội “*Tổ chức đánh bạc*”.

- Áp dụng điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều 322; điểm b, r và s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 50, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị T1 01** (Một) năm **06** (Sáu) tháng tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án, nhưng được trừ 10 (Mười) ngày bắt tạm giữ (từ ngày 25/12/2019 đến ngày 03/01/2020).

Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Thị T1 số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) sung công quỹ Nhà nước.

- Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 322; điểm r, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 35 Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017).

- + Xử phạt: Bị cáo Phạm Trường C số tiền 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng).

- + Xử phạt Bị cáo Phạm Đông Đ số tiền 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng).

- + Xử phạt bị cáo Võ Công T2 số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).
- + Xử phạt Bị cáo Nguyễn Hữu T3 số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

- + Xử phạt Bị cáo Võ Công P1 số tiền 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về phần xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Vào ngày 18/5/2021, bị cáo Nguyễn Thị T1 có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo **Nguyễn Thị T1** về tội “Tổ chức đánh bạc” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 322 Bộ luật Hình sự năm 2015 và các bị cáo Phạm Trường C, Phạm Đông Đ, Võ Công T2, Nguyễn Hữu T3, Võ Công P1 theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 322 là có căn cứ, đúng pháp luật. Đồng thời, đã áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và xem xét nhân thân để làm căn cứ xử phạt bị cáo T1 mức án 01 năm 06 tháng tù; xử phạt các bị cáo Phạm Trường C số tiền 120.000.000 đồng; Phạm Đông Đ số tiền 120.000.000 đồng; Võ Công T2 số tiền 100.000.000 đồng; Nguyễn Hữu T3 số tiền 100.000.000 đồng; Võ Công P1 số tiền 80.000.000 đồng là phù hợp, không nặng. Tại cấp phúc thẩm, không phát sinh tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên mức hình phạt của bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị T1 với luận cứ bào chữa: Thứ nhất, hành vi ghi số đề của bị cáo T1 là tiền ảo, có 03 người gồm: bị cáo, Lê Thị Diễm P3, Phạm Thị M1 cùng thỏa thuận ghi số đề 01 ngày là 100 con số (*từ 00 đến 99*), mỗi người chọn nhiều con số khác nhau và không liên tục về thời gian ghi số; sau khi thống nhất con số, thì bị cáo và 02 người còn lại chuyển con số do mình chọn lên nhà trên của mỗi người, nhà trên của bị cáo T1 là Võ Công T2, Võ Công P1, Nguyễn Hữu T3, còn nhà trên của P3, M1 là ai thì T1 không rõ. Lợi ích trong việc chuyển số đề này được nhà trên trích lại hoa hồng chỉ có 1%. Việc thắng thua chỉ xoay quanh 100 con số, nếu nhà trên của người nào thắng, thì nhà trên của người còn lại phải chung tiền và ngược lại. Khi cơ quan điều tra thu giữ vật chứng ngày 25/12/2019, cơ quan điều tra chỉ thu giữ trên người bị cáo và tại nhà bị cáo chỉ có 2.000.000 đồng nên không có khả năng bị cáo giữ tiền lớn để xác định thắng, thua như số tiền cấp sơ thẩm quy kết. Từ ngày 10/12/2019 đến 23/12/2019 bản án sơ thẩm quy kết bị cáo T1 thu tiền hoa hồng 42.000.000 đồng từ hành vi tổ chức đánh bạc là không có căn cứ để chứng minh, các bị cáo khác cũng không xác định được ngày nào ghi đề, số tiền bao nhiêu. Thứ hai, bản án sơ thẩm xét xử bị cáo T1 không đúng về số tiền thu lợi bất chính, chưa xem xét đúng vai trò của các bị cáo trong vụ án này, bị cáo T1 là nhà dưới nhưng hình phạt nặng so với các bị cáo khác nên cần phải xem xét lại vai trò bị cáo T1 trong vụ án. Thứ ba, tại hồ sơ vụ án tồn tại hai bản cáo trạng, buộc tội bị cáo T1 cùng tội danh nhưng ở hai khung hình phạt khác nhau là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Do việc điều tra không đầy đủ và vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo đúng quy định pháp luật.

Bị cáo Nguyễn Thị T1 không tranh luận và thống nhất với luận cứ của người bào chữa.

Các bị cáo khác đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giải quyết giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Nguyễn Thị T1 có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Xét đơn kháng cáo của bị cáo trong hạn luật định theo đúng quy định tại các Điều 331, 332, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự nên kháng cáo của bị cáo là hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thị T1 khai nhận: Từ ngày 10/12/2019 đến ngày bị bắt quả tang 25/12/2019, bị cáo đã có hành vi ghi “Lô đề” rồi chuyển cho nhà trên để hưởng tiền hoa hồng, nhưng số tiền thu lợi không nhiều như đã bị qui buộc. Đồng thời, bị cáo khai nài rằng: Bị cáo cùng với Lê Thị Diễm P3, Phạm Thị M1 làm số “Tự chọn - 100 số - từ số 00 đến số 99”, mỗi người chọn các con số khác nhau, rồi bị cáo chuyển cho các nhà trên là bị cáo P1, T2 và T3 để hưởng hoa hồng theo tỷ lệ là 01 % chứ không phải 10%; nội dung này bị cáo đã trình bày và có đơn gởi nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét. Bị cáo thừa nhận đã có hành vi phạm tội, bị xét xử là không oan; nhưng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại toàn diện vụ án, bị cáo là người giúp sức cho các chủ đề (nhà trên), xem xét lại số tiền hưởng hoa hồng được nhận, hoàn cảnh gia đình thật sự khó khăn, mức và loại hình phạt quá nặng so với các bị cáo khác trong vụ án.

[3] Xét kháng cáo, khai nài của bị cáo Nguyễn Thị T1 và luận cứ của người bào chữa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Về thủ tục tố tụng.

- Trong hồ sơ vụ án thể hiện có 02 bản Cáo trạng do Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam ban hành với hai nội dung truy tố khác nhau nhưng không rõ lý do gồm: Cáo trạng số 42/CT-VKS ngày 01/8/2020 truy tố các bị cáo Nguyễn Thị T1, Phạm Trường C, Phạm Đông Đ, Võ Công T2, Nguyễn Hữu T3, Võ Công P1 về tội “*Tổ chức đánh bạc*” theo điểm c khoản 1 Điều 322 của Bộ luật Hình sự; còn Cáo trạng số 42a/CT-VKS ngày 07/12/2020 thì truy tố bị cáo Nguyễn Thị T1 về tội “*Tổ chức đánh bạc*” theo điểm b khoản 2 Điều 322 của Bộ luật Hình sự và các bị cáo Phạm Trường C, Phạm Đông Đ, Võ Công T2, Nguyễn Hữu T3, Võ Công P1 về tội “*Tổ chức đánh bạc*” theo điểm c khoản 1 Điều 322 của Bộ luật Hình sự là trái quy định tại khoản 1 Điều 246 Bộ luật Tố tụng hình sự và không tuân thủ hướng dẫn tại điểm b khoản 4 Điều 10 Thông tư liên tịch số: 02/2017/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP ngày 22/12/2017 của liên ngành Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng quy định việc phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng trong thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về trả hồ sơ để điều tra bổ sung, là thuộc trường hợp vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

- Tại đơn trình bày của bị cáo Nguyễn Thị T1 (BL: 769, 770) và tại phiên tòa sơ thẩm ngày 05/5/2021 (BL: 836): Bị cáo T1 có đơn và khai nại về nội dung cùng làm số “*Tự chọn - 100 con số - từ số 00 đến số 99*) cùng với 02 người khác và cung cấp USB chứng minh; nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét là trái với các qui định về xét xử sơ thẩm vụ án hình sự và thuộc trường hợp vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[3.2] Về nội dung.

- Bản án sơ thẩm đã quy kết bị cáo T1 thu lợi bất chính số tiền **42.200.000** đồng (*khoản tiền hoa hồng từ ngày 10/12/2019 đến ngày 23/12/2019*) theo lời khai ban đầu của bị cáo là chưa có căn cứ pháp luật; Vì: Cơ quan điều tra không thu giữ được chứng cứ, tài liệu chứng minh về số tiền “*Tổ chức đánh bạc*” của bị cáo T1 và các bị cáo khác trong khoảng thời gian này là bao nhiêu tiền? Đồng thời, các bị cáo khác trong vụ án đều thừa nhận trong khoảng thời gian này, bị cáo T1 chuyển “*Lô đề*” không liên tục (*có ngày chuyển, ngày không chuyển*), không nhớ rõ ngày chuyển, chuyển bao nhiêu tiền, đã chi thắng thua bao nhiêu tiền.

- Qui kết số tiền bị cáo T1 thu lợi bất chính **31.230.000** đồng = (75.480.000 đồng – 44.250.000 đồng) từ số tiền bị cáo T1 nhắn tin vào số điện thoại của Dương D (*hành vi phạm tội ngày 24/12/2019*), sau khi đã trừ số tiền con bạc thắng là 44.250.000 đồng. Nhưng các bị cáo C, Đ, T2, P1, T3 thì lại ***không tính thu lợi bất chính số tiền nhận từ bị cáo T1*** (*sau khi đã trừ số tiền con bạc thắng*) là thuộc trường hợp điều tra chưa đầy đủ, không toàn diện (vì: *người tên Sim không chứng minh được nên các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền các bị cáo đã nhận từ bị cáo T1*) và đây chính là khoản tiền thu lợi bất chính của các bị cáo khác trong vụ án chưa được điều tra, chứng minh.

- Cơ quan điều tra xác định cáo T1 hưởng hoa hồng 10% với số tiền là **28.840.000** đồng của số tiền ngày 24/12/2019 mà bị cáo T1 đã chuyển cho bị cáo T2 207.800.000 đồng và chuyển cho bị cáo P1 số tiền 80.600.000 đồng. Số tiền thu lợi này chỉ trên lời khai của các bị cáo khác (*bị cáo T1 không thừa nhận*) và số tiền thu lợi bất chính của các bị cáo còn lại chưa được cơ quan điều tra chứng minh, làm rõ.

- Đối với hành vi phạm tội ngày 25/12/2019, do khi bắt quả tang chưa có kết quả xổ số nên các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền ***đã thực nhận***, gồm: Bị cáo T1 **42.150.000** đồng (*chuyển nhằm cho Dương D*); bị cáo P1 **50.000.000** đồng (*do bị cáo P1 nhận từ bị cáo T1 83.200.000 đồng, chuyển cho bị cáo C, Đ 33.200.000 đồng và còn giữ lại 50.000.000 đồng*); bị cáo T2, T3 phải chịu số tiền **73.800.000** đồng (*do bị cáo T2, T3 nhận từ bị cáo T1 198.000.000 đồng, chuyển cho bị cáo C, Đ 124.200.000 đồng và còn giữ lại 73.800.000 đồng*) và C, Đ phải cùng chịu số tiền **157.400.000** đồng (*là số tiền nhận từ bị cáo P1 33.200.000 đồng và nhận từ T2, T3 124.200.000 đồng*). Và đây chính là số tiền thu lợi bất chính của các bị cáo có từ hành vi phạm tội, nhưng chưa được các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm xem xét, chứng minh là thuộc trường hợp điều tra chưa đầy đủ.

- Bản án sơ thẩm xác định bị cáo T1 và các bị cáo khác “*Tổ chức đánh bạc*” bằng hình thức chuyển “*Lô đề*” qua tin nhắn, nhiều con số, mỗi số được ký hiệu số tiền đánh bạc. Theo tin nhắn thu giữ vào ngày 24/12/2019 của bị cáo T1 chuyển lên cho bị cáo Võ Công P1, Võ Công T2 là dạng tin nhắn ký hiệu nhiều con số, số tiền

đánh đề của mỗi con số có quy ước ký hiệu riêng, qua tính toán xác định số tiền đánh bạc là **288.400.000** đồng. Tuy nhiên, theo hồ sơ vụ án thể hiện chỉ có tin nhắn T1 chuyển lên cho nhà trên, còn những con số T1 chuyển lên là của những con bạc nào đánh bạc thì không xác định được. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo khai nại và cung cấp chứng cứ đoạn ghi âm cho rằng bị cáo và 02 người phụ nữ là Trần Thị Diễm P3, Phạm Thị M1 cùng (*Tổ chức đánh bạc 100 con số, từ số 00 đến 99, mỗi người chọn những con số không giống nhau và chuyển lên nhà trên của mỗi người, nếu một trong 03 người thắng bạc thì người còn lại sẽ lấy tiền do nhà trên người đó thua bạc để đưa lại cho người thắng*). Xét thấy, việc cung cấp chứng cứ mới của bị cáo T1 cần phải được xem xét, đánh giá vì liên quan đến số tiền thu lợi bất chính của bị cáo, bị cáo được hưởng bao nhiêu % hoa hồng và thực tế việc thắng, thua bạc này được chung chi như thế nào chưa được điều tra chứng minh và có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm.

- Các bị cáo T1, P1, T2, T3, C, Đ, tổ chức đánh bạc bằng hình thức chuyển “Lô đề” qua tin nhắn, với cách thức: Bị cáo T1 chuyển “Lô đề” lên cho bị cáo P1, T2 qua tin nhắn điện thoại; P1, T2, T3 chuyển “Lô đề” lên cho C; C chuyển lên cho Đ ... thể hiện các bị cáo cùng đồng phạm, cấu kết với nhau chặt chẽ để thực hiện hành vi “Tổ chức đánh bạc”. Nhưng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử ở cấp sơ thẩm chỉ căn cứ các lời khai của bị cáo P1, T2, T3, C, Đ về việc khai nhận “*Giữ lại bao nhiêu %, phần còn lại chuyển lên cho nhà trên*” là chưa có cơ sở vững chắc. Bị cáo T1 chỉ biết và quan hệ với bị cáo P1, T2, T3 (*cả hai bị cáo đi tìm, liên hệ, thỏa thuận với bị cáo T1 về làm “Lô đề”*); còn P1, T2, T3 quan hệ với các bị cáo C, Đ, S2 thì bị cáo T1 hoàn toàn không hề biết; cần được điều tra, chứng minh rõ vai trò của các bị cáo trong vụ án để có cơ sở cá thể hóa hình phạt trong vụ án có đồng phạm, đảm bảo nguyên tắc công bằng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với số tiền thu lợi bất chính do bị cáo T1 nộp là không đúng pháp luật. Tuyên truy thu số tiền đánh bạc của các bị cáo trong vụ án là chưa tuân thủ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự (*trừ khi chứng minh đó là tiền do phạm tội mà có hoặc tiền do thu lợi bất chính*).

Từ những phân tích trên, mặt dù tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo nhận tội và xin giảm nhẹ hình phạt nhưng xét thấy các cơ quan tiến hành tố tụng ở cấp sơ thẩm điều tra chưa toàn diện và không đầy đủ, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được; có cơ sở chấp nhận khai nại của bị cáo Nguyễn Thị T1 và phần luận cứ của người bào chữa; xử hủy bản án hình sự sơ thẩm số: **23/2021/HS-ST** ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Đ để điều tra lại theo thủ tục chung nên kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị T1 về xin giảm nhẹ hình phạt chưa được xem xét .

[4] Về án phí: Do bản án bị hủy để điều tra lại nên bị cáo Nguyễn Thị T1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại điểm f khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH.14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 345; điểm c khoản 1 Điều 355; khoản 1 Điều 358 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

1. Hủy bản án hình sự sơ thẩm số: **23/2021/HS-ST** ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Toà án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam để điều tra lại theo thủ tục chung.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 22/02/2022).

Nơi nhận:

- Cơ quan tiến hành TT;
- Người TGT;
- Phòng PV06 CA Q.Nam;
- P.HSNV Sở tư pháp Q. Nam;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa hình sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Trần Thế Cẩm